

Bản án số 72/2025/DS-PT

Ngày 10/4/2025

“V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hoàng Anh

Các Thẩm phán: Ông Cao Xuân Long

Ông Hoàng Trí Thúc

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên—Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa:
Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 10/4/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 288/2024/TLPT–DS ngày 04/12/2024, về việc Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2025/QĐPT-DS ngày 17/2/2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 52/2025/QĐPT-DS ngày 14/3/2025; Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; Địa chỉ: Tổ I, ấp M, xã L, huyện Đ nay là L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt)

+Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Huỳnh Thúy V, sinh 1999; Địa chỉ: khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh BRVT; (Văn bản ủy quyền ngày 31/3/2025) (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1993; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện Đ (nay là L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.(vắng mặt)

+Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đại D, sinh 1992; Địa chỉ: tổ G, ấp C, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 9/8/2024) (Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị H1, sinh 1977; ông Võ Văn L, sinh 1977; Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã L, huyện Đ(nay là L), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt)

3.2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1989; Địa chỉ: H Đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt)

+ Người đại diện theo ủy quyền ông Phạm Đại D, sinh năm 1992; Địa chỉ: tổ G, ấp C, xã P, huyện C, TP .. (Có mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị H và Bị đơn Ông Nguyễn Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Tại đơn khởi kiện và tại các bản khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*
Ngày 22/6/2022 bà H có cho ông Nguyễn Minh T vay số tiền 2.300.000.000đ (Hai tỷ ba trăm triệu đồng), hợp đồng chỉ viết giấy tay, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay.

Đề đảm bảo trách nhiệm trả nợ ông T có ủy quyền cho bà H quyền sử dụng đất thửa đất số 148, 160 tờ bản đồ số 15 xã P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 734301 sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/8/2018, thửa đất số 170 tờ bản đồ số 15 xã P, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 363116 do Sở T1 cấp ngày 23/4/2021. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay ông T đã trả tiền lãi được 4 tháng là 249.000.000đ,

Từ tháng 10/2022 đến nay ông T ngưng trả lãi. Bà H nhiều lần yêu cầu ông T thanh toán nợ vay cùng lãi suất nhưng ông T không thực hiện. Số tiền bà H đưa cho ông T vay trong đó có 1.3000.000.000đ là tiền của bà H1 đưa cho bà H, còn lại 1.000.000.000đ là tiền của bà H; Nay bà H khởi kiện yêu cầu: Ông T phải trả cho bà H số tiền gốc đã vay là 2.300.000.000đ (Hai tỷ ba trăm triệu đồng); Tiền lãi suất phát sinh từ tháng 10/2022 đến ngày khởi kiện là 1.092.500.000đ, tổng cộng là 3.392.500.000đ. Bà H đồng ý hủy 02 hợp đồng ủy quyền, giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T khi ông T trả đủ tiền cho bà H.

**/ Tại các bản khai của bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:*

Ông T và bà H có quan hệ quen biết, ông T với bà Trần Thị N cũng có quan hệ trong việc làm ăn, ông T hùn vốn với bà N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông T là người đại diện đứng tên quyền sử dụng đất mà hai bên nhận chuyển nhượng. Vào năm 2022 bà N thiếu vốn làm ăn nhờ ông T giới thiệu vay tiền của bà H, việc thỏa thuận vay tiền, giao nhận tiền giữa bà H với bà N không có giấy tờ gì, chỉ ủy quyền giao quyền sử dụng đất cho bà H, do đất ông T đứng tên nên ông T đứng ra lập hợp đồng ủy quyền cho bà H. Số tiền vay là 2.300.000.000đ, lãi suất 3%/tháng tương ứng tiền lãi mỗi tháng phải đóng là 69.000.000đ, bà N đã nộp lãi được 5-6 tháng, sau đó do làm ăn thất bại bà N không còn đóng tiền lãi. Khi vay không viết giấy tờ gì chỉ lập hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất, đến khi bà N không trả lãi thì bà H với bà Lê Thị H1 yêu cầu ông T ghi tờ giấy nhận nợ, bà H cho rằng số tiền cho vay có tiền của bà H1, ghi để cho bà H1 yên tâm. Ông T có ghi giấy nợ theo yêu cầu, số tiền cổ phần của bà H1 là 1.300.000.000đ, còn 1.000.000.000đ là của bà H. Sự thật số tiền trên là do bà Trần Thị N vay của bà H, bà H giao tiền trực tiếp cho bà N, ông T không có nhận tiền vay của bà H. Ông T ủy quyền đất cho bà H là do đứng tên quyền sử

dụng đất. Ông T ghi giấy nợ là theo yêu cầu của bà H để làm tin cho bà H1, vì bà H1 có đưa tiền cho bà N vay, ông T không nhận tiền từ việc vay tiền giữa bà H với bà N nên không chấp nhận yêu cầu của bà H.

+Bà Trần Thị N trình bày: Đã được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng không đến nên không có lời khai.

*/*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ; Đã áp dụng các quy định của pháp luật. Tuyên xử:*

Buộc ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ vay cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ như sau: Tiền gốc là 2.300.000.000 đồng và tiền lãi suất đến ngày xét xử là ngày 10/9/2024 là 260.833.000 đồng.

+Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh T trả số tiền lãi suất là 1.019.667.000 đồng.

+Hủy hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 148, 160 tờ bản đồ số 15 xã P được Văn phòng C ký công chứng số 5093 ngày 22/6/2022; Hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 170 tờ bản đồ số 15 xã P được Văn phòng C ký công chứng số 5094 ngày 22/6/2022.

+Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 734301 sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/8/2018; số DB 363116 do Sở T1 cấp ngày 23/4/2021 cho ông T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo.

*/Ngày 11/9/2024 nguyên đơn Bà H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu xét xử lại vụ án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*/Ngày 19/9/2024, bị đơn ông T kháng cáo toàn bộ bản án yêu cầu xét xử lại vụ án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*/*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Một số đương sự vắng mặt Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn và Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

*/*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xét xử công khai tại phiên tòa nhận thấy: Căn cứ giấy vay tiền thể hiện, ông T có ký giấy vay tiền của bà H số tiền 2 tỷ 300 triệu, thì phải có nghĩa vụ trả gốc và lãi theo quy định của pháp luật; Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông T trả gốc và lãi phù hợp với quy định của pháp luật; Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà H và ông T trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Xét nội dung kháng cáo; Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về yêu cầu trả tiền vay 2.300.000.000 đồng:

Căn cứ “*Giấy mượn tiền*” viết tay, có nội dung: Ủy quyền quyền sử dụng đất để vay tiền 2.300.000.000 đồng và ông T lập 02 hợp đồng công chứng ủy quyền quyền sử dụng đất cho bà H để đảm bảo khoản vay này. Giấy chứng nhận QSD đất bà H đang giữ; Ông T thừa nhận chữ ký chữ viết ở trong giấy mượn tiền và ở 02 hợp đồng công chứng về ủy quyền sử dụng đất là của ông T.

Ông T cho rằng: Ông T và bà N, bà H có quen biết và làm ăn với nhau; Thực tế ông T không mượn tiền của bà H mà bà N mới là người mượn tiền bà H, vì ông T không mượn nên không trực tiếp nhận tiền mà ký giấy mượn và ủy quyền 2 thửa đất là để bà H cho bà N mượn tiền, bà N là người trực tiếp lấy tiền, nên bà N phải có trách nhiệm trả cho bà H. Ông T biết bà H cho vay lãi 3%/tháng.

Bà H cho rằng: Cho ông T vay, không phải bà N mà ông T trực tiếp lấy tiền, viết giấy mượn tiền và ủy quyền 2 sổ đỏ của ông T cho bà H để đảm bảo khoản vay, cho vay lãi suất 3%/ tháng đã nhận lãi được 4 tháng, vay không thời hạn, đến tháng thứ 5 không trả lãi, nên bà H khởi kiện lấy lại gốc và lãi;

Như vậy ông T ký giấy mượn và ủy quyền 2 thửa đất thế chấp để được bà H cho mượn tiền thì ông H phải có nghĩa vụ trả lại tiền vay và lãi.

[2.2] Về tiền lãi: Căn cứ Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 của TAND Tối cao, hướng dẫn về việc tính lãi:

+Bà H thừa nhận: cho vay lãi suất 3%/ tháng và đã nhận được 4 tháng tiền lãi; Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự, chỉ được phép cho vay 20%/năm là 1,67%/ tháng.

+Lãi đã nhận: $2.300.000.000 \text{ đồng} \times 3\% / \text{tháng} \times 4 \text{ tháng} = 276.000.000 \text{ đồng}$.

+Lãi theo pháp luật quy định: $2.300.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\% / \text{tháng} \times 4 \text{ tháng} = 153.640.000 \text{ đồng}$.

+ Lãi nhận dư: 122.360.000 đồng.

*/ Ngày vay là ngày 22/6/2022 trả được 4 tháng là đến ngày 22/10/2022: Thời gian trả lãi tiếp theo là từ ngày 23/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 10/9/2024 là 22 tháng 17 ngày;

Tại phiên tòa phía bà H đồng ý chỉ lấy lãi 1,6%/ tháng (lãi quy định là 1,67%/ tháng) thì có lợi cho ông T; Nên chấp nhận lãi 1,6%/ tháng.

Tiền lãi là: $2.300.000.000 \text{ đồng} \times 1,6\% / \text{tháng} \times 22 \text{ tháng} 17 \text{ ngày} = 830.453.333 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi phải trả là: $830.453.333 \text{ đồng} - 122.360.000 \text{ đồng} = 708.093.333 \text{ đồng}$;

[2.3] Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là : 2.300.000.000 đồng + 708.093.333 đồng; = 3.008.093.333 đồng.

[3] Về hợp đồng ủy quyền: Tại phiên tòa các bên thống nhất hủy 2 hợp đồng ủy quyền về quyền sử dụng đất công chứng số 5093 ngày 22/6/2022 và hợp đồng ủy quyền về QSD đất công chứng số 5094 ngày 22/6/2022;

Bà H tự nguyện giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T phải chịu án phí đối với số tiền phải trả 3.008.093.333 đồng = 72.000.000 đồng + (2% x 1.008.093.333 đồng) = 92.161.866 đồng.

Bà H phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận 1.092.500.000đ – 708.093.333 đồng = 384.406.667 đồng x 5% = 19.220.333 đồng.

+Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí và được trả lại tiền tạm ứng án phí.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ: Chấp nhận một phần kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà H; Sửa bản án sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, như sau:

Áp dụng: Điều 26, 35, 39, 91, 147, 227, 228, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 116, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Minh T;

+Ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 3.008.093.333 đồng (ba tỷ, không trăm lẻ tám triệu, không trăm chín mươi ba ngàn, ba trăm ba mươi ba đồng).

2.Hủy hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 148, 160 tờ bản đồ số 15 xã P được Văn phòng C ký công chứng số 5093 ngày 22/6/2022; Hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 170 tờ bản đồ số 15 xã P được Văn phòng C ký công chứng số 5094 ngày 22/6/2022.

3. Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 734301 sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/8/2018; Và số DB 363116 do Sở T1 cấp ngày 23/4/2021 cho ông Nguyễn Minh T.

4.Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Minh T phải chịu án phí là 92.161.866 đồng (chín mươi hai triệu, một trăm sáu mươi một ngàn, tám trăm sáu sáu đồng)

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí là 19.220.333 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 49.925.000 đồng theo biên lai thu số 0004969 ngày 27/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ; Bà H được nhận lại 30.704.667 đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông T được trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002916 ngày 19/9/2024 của chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Bà H được trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002905 ngày 11/9/2024 của chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả đủ tiền thì hàng tháng còn phải trả một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

6. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 10/4/2025

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TANDh. L.
- THADSh. L
- Đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trịnh Hoàng Anh